

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2021/DS-ST.**

Ngày: 23/8/2021

Về việc: *T/c Hợp đồng vay TS*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Tạ Hồng Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Thanh Nghệ** và ông **Trần Hữu Lượng**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Huệ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Huyền Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Hữu M**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Ngọc Q**, sinh năm 1983 (có mặt) và chị **Ngô Thị T**, sinh năm 1988 (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 25/3/2020 anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có vay của ông Trần Hữu M. số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền với nội dung ông M. cho anh Phạm Ngọc Q. vợ là Ngô Thị T. vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) để đáo nợ ngân hàng, giấy vay có chữ ký người vay là Phạm Ngọc Q. không có thể hiện lãi suất. Sau đó anh Q. không trả được tiền nên ngày 04/4/2020 chị Ngô Thị T. có viết giấy vay tiền với nội dung vay của ông M. số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) hẹn một tháng sau trả. Đến hẹn chị T. anh Q. không trả được tiền cho ông M. nên ngày 28/7/2020 lại viết tiếp 01 giấy vay tiền khác hẹn một tháng sau trả, giấy vay tiền có chữ ký của người vay tiền là

anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. Thực chất giấy vay tiền ngày 4/4/2020 và ngày 28/7/2020 là giấy khất nợ của giấy vay tiền ngày 25/3/2020.

Sau đó, ông M. có đòi nhiều lần nhưng do anh Q. và chị T. không trả được tiền nên ông M. đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu M. số tiền gốc là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu giải quyết về tiền lãi.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Hữu M. trình bày: Ngày 25/3/2020 anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) của ông để đáo nợ ngân hàng, khi vay có viết giấy vay tiền, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng giữa 2 bên nhưng không ghi trong giấy vay tiền. Sau đó, anh Q. chị T. đã đáo nợ ngân hàng xong nhưng lại không trả tiền cho ông, ông đã đòi nhiều lần nhưng anh chị không trả mà cứ khất nần thể hiện qua 02 giấy vay tiền ngày 4/4/2020 và ngày 28/7/2020 có chữ ký người vay tiền là chị T. và anh Q. Sau đó ông có đòi nhiều lần nhưng anh chị vẫn khất nần không trả. Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết buộc anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu giải quyết về lãi suất.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Ngọc Q. trình bày: Ngày 25/3/2020 anh có được vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) của ông Trần Hữu M. là thực tế, tuy nhiên do dịch bệnh nên anh làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản, không có tiền trả cho ông M. Việc vay nợ này chỉ mình anh vay, không liên quan gì đến chị T. Anh nhất trí trả số tiền nợ trên cho ông M, nhưng do hiện tại anh không có tiền để trả nên đề nghị ông M. tạo điều kiện cho anh thư thối thời gian để anh đi làm kiếm tiền về trả cho ông M.

Kết quả xác minh tại nơi anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. cư trú thể hiện: anh Q. và chị T. Đăng ký HKTT và có nơi ở tại Thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Chị T. đi làm công nhân ở khu vực phường Đ, thành phố T, chị T. làm theo ca đi từ sáng sớm đến tối đêm mới về. Do đó, Tòa án không triệu tập được chị T. đến trụ sở Tòa án để lấy lời khai, tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại kết luận giám định số 647/GĐ-KTHS ngày 13/7/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự công an tỉnh Tuyên Quang kết luận chữ ký “Thu”, chữ viết “Ngô Thị T.” tại giấy vay tiền ngày 4/4/2020 và ngày 28/7/2020 với chữ ký “Thu”, chữ viết “Ngô Thị T.” do Tòa án thu thập là do cùng 1 người ký và viết.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn ông Trần Hữu M. và bị đơn anh Phạm Ngọc Q. khi tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chị Ngô Thị T. thì không nghiêm túc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Theo giấy vay tiền ngày 25/3/2020, ngày 4/4/2020 và 28/7/2020 thể hiện anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có vay của ông Trần Hữu M. số

tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Quá trình thực hiện hợp đồng anh Q. chị T. không trả được tiền cho ông M. nên ông M. làm đơn khởi kiện ra Tòa án. Căn cứ Điều 280, 466 - Bộ luật Dân sự đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. cùng có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu M. số tiền nợ gốc là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng, chia ra mỗi người trả $\frac{1}{2}$ là 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX giải quyết về khoản tiền chi phí giám định, về lãi suất, về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có đăng ký HKTT tại: Thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Theo Giấy vay tiền thể hiện ngày 25/3/2020 anh Q. chị T. có vay 250.000.000 đồng của ông M, nhưng sau đó anh Q. chị T. không trả được tiền nên ông M. có đơn khởi kiện ra Toà án yêu cầu giải quyết buộc anh Q. và chị T. có nghĩa vụ trả cho ông M. số tiền gốc đã vay. Do vậy, quan hệ pháp luật ở đây được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 26, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về người tham gia tố tụng: Theo nguyên đơn cung cấp và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện địa chỉ của bị đơn anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. ở Thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Chị T. làm công nhân ở khu vực phường Đ, thành phố T. đi từ sáng sớm đến tối đêm, chị T. có biết việc Tòa án báo gọi giải quyết nhưng vẫn vắng mặt. Đây được xác định thuộc trường hợp bị đơn cố tình trốn tránh nghĩa vụ với ông M. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện: Căn cứ bản Kết luận giám định số 647/GĐ-KTHS ngày 13/7/2021 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, căn cứ lời trình bày của ông Trần Hữu M, của anh Phạm Ngọc Q, căn cứ bản chính Giấy vay tiền do ông M. cung cấp, thể hiện: Ngày 25/3/2020 anh Phạm Ngọc Q. có vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) của ông Trần Hữu M. để đáo nợ ngân hàng, xong việc anh Q. không trả được tiền nên ngày 04/4/2020 chị Ngô Thị T. có viết giấy nhận nợ vay của ông M. số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) hẹn 1 tháng sau trả. Đến hạn chị T. anh Q. không trả được tiền cho ông M. nên ngày 28/7/2020 anh chị lại viết tiếp 01 giấy vay tiền khác hẹn 1 tháng trả. Nhưng sau đó anh Q. chị T. vẫn không trả tiền cho ông M. nên ông M. có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cho ông M. là có cơ sở, phù hợp thỏa thuận trong Giấy vay tiền và quy định tại Điều 280, 466 của Bộ luật Dân sự.

Bị đơn anh Phạm Ngọc Q. thừa nhận anh có được vay số tiền trên của ông Trần Hữu M. và nhất trí một mình anh sẽ có trách nhiệm trả tiền cho ông M. Việc vay mượn không liên quan gì đến chị T, việc chị T. ký giấy là do ông M. ép nên ký nhận để được yên ổn nhưng anh Q. không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc vay tiền không liên quan đến chị T. Bị đơn chị Ngô Thị T. không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình về việc có chấp nhận hoặc phản đối yêu cầu của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét những chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn là ông M. cung cấp và do Tòa án thu thập làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Trần Hữu M. xác định chị Ngô Thị T. có biết việc vay tiền trên, có được viết và ký giấy vay tiền, việc anh Q. khai không liên quan đến chị T. là để chị T. trốn tránh nghĩa vụ trả tiền vì hiện anh Q. không có khả năng trả nợ, chị T. đi làm công nhân, có lương và có khả năng trả được tiền. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc cả chị T. và anh Q. cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho ông.

Xét thấy, mặc dù giấy vay tiền đầu tiên (ngày 25/3/2020) không có chữ ký của chị T. nhưng trong giấy có thể hiện mục đích vay tiền là để đáo nợ ngân hàng. Sau đó, ngày 4/4/2020 mình chị T. tự viết 01 giấy vay tiền khác và ngày 28/7/2020 chị T. có được ký nhận nợ vào giấy vay tiền, thực chất 02 giấy vay tiền sau là giấy chốt nhận nợ đối với khoản vay ngày 25/3/2020. Điều đó thể hiện chị T. có biết việc vay tiền giữa anh Q. với ông M, chị T. đồng ý ký vào giấy vay tiền thể hiện ý chí của chị T. đồng ý nghĩa vụ cùng anh Q. trả tiền cho ông M.

Từ nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu M. buộc anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu M. số tiền còn nợ gốc là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ là 125.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng). Do ông M. không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không xem xét về lãi suất.

[4]. Về chi phí giám định: Theo giấy biên nhận tiền của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Tuyên Quang số tiền chi phí cho việc giám định chữ viết chữ ký của chị Ngô Thị T. là 3.630.000 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng), ông Trần Hữu M. là người nộp số tiền tạm ứng chi phí giám định. Do yêu cầu của ông M. được chấp nhận nên chị Ngô Thị T. phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông M. số tiền chi phí giám định trên theo quy định tại Điều 161, 162 - Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Q. và chị T. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 147, 161, 162, 227, 228, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu M, buộc anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu M. số tiền nợ gốc là **250.000.000** đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hữu M. số tiền **125.000.000** đồng (một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải chịu lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Chị Ngô Thị T. có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Hữu M. số tiền chi phí giám định là **3.630.000** (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí: Anh Phạm Ngọc Q. và chị Ngô Thị T. phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) chia ra mỗi người phải nộp số tiền án phí là 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Trần Hữu M. không phải chịu án phí dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Ông M, anh Q. được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T. được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND tỉnh, huyện (02 bản);
- CC THA DS huyện SD (để thi hành);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Nghệ - Trần Hữu Lượng

Tạ Hồng Chiến